

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

MÔN: HÓA 11

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	2213360349	Nguyễn Thành	An	19/8/2005	02YS14C1	10,0	7,0	8,0		6,3	7,0	Đạt
2	2213360211	Trần Ngọc Quỳnh	Anh	19/11/2005	02MK14C1	9,0	5,0	6,3		5,5	5,8	Đạt
3	2213360286	Mai Huỳnh	Anh	24/5/2006	02MK14C1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
4	2213360304	Đỗ Trâm	Anh	30/5/2006	02MK14C1	9,0	6,0	7,0		5,0	5,8	Đạt
5	2213360370	Lê Nguyễn Tuyết	Anh	15/8/2001	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
6	2213360371	Lê Đức	Anh	22/7/2002	02DD14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
7	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
8	2203360040	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh	28/12/2001	02DD14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
9	2203360114	Trần Thái Gia	Bảo	15/03/2005	02MK14C1	6,0	6,0	6,0		5,8	5,9	Đạt
10	2213360142	Trần Văn	Bắc	15/08/2003	02DN14D1	6,0	5,0	5,3		5,3	5,3	Đạt
11	2213360174	Phan Thiện	Bửu	13/06/1989	02YS14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	2213360022	Nguyễn Thu	Hà	18/03/2004	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
27	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/7/1990	02YS14D1	6,0	4,0	4,7		3,0	3,7	Thi lại
28	2213360133	Nguyễn Hoàng Nhật	Hào	10/05/2006	02MK14C1	9,0	6,0	7,0		5,3	6,0	Đạt
29	2213360046	Trần Tấn	Hào	08/04/2000	02DS14D1	8,0	7,0	7,3		5,8	6,4	Đạt
30	2213360251	Lê Nhật	Hào	30/04/2000	02DN14D1	6,0	5,0	5,3		5,0	5,1	Đạt
31	2213360339	Nguyễn Thị Xuân	Hân	06/12/1998	02DS14D1	4,0	7,0	6,0		3,8	4,7	Thi lại
32	2213360362	Lê Thị Thanh	Hoa	03/01/2001	02KT14C1	9,0	6,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
33	2213360157	Trần Thị Thu	Hoài	26/07/1993	02DS14C1	8,0	8,0	8,0		5,3	6,4	Đạt
34	2213360230	Đào Huy	Hoàng	14/7/2004	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
35	2213360061	Đinh Tiến	Hoàng	12/12/2002	02DH14C1	7,8	5,9	6,5		8,0	7,4	Đạt
36	2213360059	Phạm Thị	Huệ	24/04/2003	02DD14D1	9,0	6,0	7,0		6,5	6,7	Đạt
37	2213360253	Phạm Huy	Hùng	31/8/2006	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
38	2213360187	Nguyễn Hoàng Phi	Hùng	23/08/2006	02DH14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
39	2213360034	Trần Kim	Hùng	14/05/2005	02TW14C1	8,0	6,4	6,9		4,3	5,3	Đạt

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
54	2213360325	Biện Tiến	Lâm	17/10/2003	02MK14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
55	2213360263	Đặng Trần Hoàng	Linh	03/01/2004	02TM14C1	6,3	7,8	7,3		4,5	5,6	Đạt
56	2213360015	Nguyễn Hoàng	Long	27/03/2000	02DD14C1	8,0	8,0	8,0		6,0	6,8	Đạt
57	2203360227	Trần Tuấn	Long	22/08/2002	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
58	2213360161	Võ Hoàng Minh	Long	19/04/2003	02MK14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
59	2213360158	Bùi Ngọc Thiên	Lý	27/08/2006	02KT14C1	8,0	6,0	6,7		5,8	6,2	Đạt
60	2203360203	Hà Xuân	Mai	07/11/2005	02KT14C1	9,0	5,0	6,3		4,3	5,1	Đạt
61	2213360250	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	27/12/2006	02DD14C1	8,0	7,0	7,3		5,0	5,9	Đạt
62	2213360007	Võ Thị Tuyết	Mai	16/11/1999	02MK14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
63	2213360154	Trần Văn	Mạnh	14/07/2000	02MK14D1	7,0	5,0	5,7		4,8	5,2	Đạt
64	2213360313	Trần Văn	Minh	01/6/2004	02YS14C1	9,0	6,0	7,0		5,8	6,3	Đạt
65	2213360164	Đỗ Nguyễn Thùy	Nga	22/07/2000	02KT14D1	6,0	5,0	5,3		5,8	5,6	Đạt
66	2213360360	Nguyễn Thị Thiên	Nga	22/9/2004	02MK14D1	8,0	6,0	6,7		4,3	5,3	Đạt
67	2213360176	Mai Bích	Ngân	07/10/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
82	2213360040	Lý Minh	Phụng	01/05/1998	02YS14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
83	2213360044	Phạm Hoàng	Phước	15/02/2004	02DS14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
84	2213360108	Đỗ Minh	Quang	03/09/2006	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
85	2213360226	Huỳnh Nguyễn Minh	Quân	30/10/2005	02DN14C1	9,0	7,0	7,7		7,0	7,3	Đạt
86	2213360377	Thái Bửu	Quốc	13/4/2005	02MK14C1	9,0	7,0	7,7		4,8	6,0	Đạt
87	2203360311	Lê Thị Kim	Quỳnh	29/09/1996	02KT14D1	7,0	5,0	5,7		6,8	6,4	Đạt
88	2213360026	Nguyễn Ngọc	Sang	04/03/1991	02TW14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT		0,0	Học lại
89	2213360099	Nguyễn Ngọc Mỹ	Tiên	21/09/2006	02DD14C1	9,0	8,0	8,3		6,0	6,9	Đạt
90	2213360345	Nguyễn Thị Ngọc	Tiền	22/12/2006	02DH14C1	9,5	8,7	8,9		8,8	8,8	Đạt
91	2213360285	Trần Trung	Tín	18/6/1998	02KT14D1			0,0	TBKT		0,0	Học lại
92	2213360255	Trương Minh	Tuấn	15/02/2002	02DH14C1	8,2	7,3	7,6		9,8	8,9	Đạt
93	2213360056	Thái Quốc	Tường	27/05/2003	02TM14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT	0,0	0,0	Học lại
94	2213360060	Trịnh Thanh	Thanh	12/10/2006	02DD14C1	9,0	8,0	8,3		4,0	5,7	Đạt
95	2213360062	Lâm	Thành	29/04/1996	02DS14C1			0,0	TBKT		0,0	Học lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm TBM Lần 1			
					HS1	HS2			Thi	TB Môn	KQ1	
							4,0		6,0			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
110	2213360193	Nguyễn Ngọc Trâm	27/3/2006	02KT14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
111	2213360223	Trần Ngọc Bảo Trân	27/01/2005	02MK14C1	5,0	5,0	5,0			4,8	4,9	Thi lại
112	2213360136	Trần Minh Triết	30/03/2005	02DH14C1	6,8	6,8	6,8			9,8	8,6	Đạt
113	2213360104	Võ Trần Thanh Trúc	16/04/2006	02MK14C1	9,0	5,0	6,3			4,8	5,4	Đạt
114	2213360307	Trần Thuận Trung	24/8/2006	02DH14C1	7,8	6,8	7,1			8,0	7,6	Đạt
115	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh Trường	20/7/2005	02YS14C1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
116	2213360032	Huỳnh Nguyễn Phương Uyên	22/07/2005	02KT14C1	8,0	5,0	6,0			5,5	5,7	Đạt
117	2213360284	Hồ Huỳnh Phương Uyên	27/10/2005	02KT14C1	9,0	7,0	7,7			5,5	6,4	Đạt
118	2213360063	Phan Tuấn Vĩ	21/04/2004	02DD14C1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
119	2213360055	Phạm Bá Vinh	26/07/1993	02DD14D1			0,0	TBKT			0,0	Học lại
120	2213360041	Nguyễn Đặng Ái Vy	01/10/2001	02KT14C1	8,0	6,0	6,7			5,5	6,0	Đạt
121	2213360023	Tổng Thanh Vy	28/10/1999	02KT14D1	8,0	4,0	5,3			5,3	5,3	Đạt
122	2213360173	Nguyễn Ngọc Ái Vy	12/11/2003	02MK14D1	8,0	5,0	6,0			4,5	5,1	Đạt
123	2213360116	Đoàn Đông Xuân	28/01/2006	02DN14C1	5,0	5,0	5,0			5,3	5,2	Đạt